TRUNG TÂM CÔNG BÁO VÀ TIN HỌC
ttcbth@quangngai.gov.vn
19.07.2024 10:06:26 +07:00

Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi
Cơ quan: Tỉnh Quảng Ngãi
Thời gian ký: 19/07/2024 10:02:52

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 159 /BC-UBND	*Quảng Ngãi, ngày 19 tháng 7 năm 2024*

BÁO CÁO
Kết quả thực hiện nội dung thành phần giáo dục và đào tạo thuộc Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới 6 tháng đầu năm/năm 2024

Kính gửi: Bộ Giáo dục và Đào tạo

Phần thứ nhất
ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI, KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

I. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI

1. Công tác tuyên truyền, vận động

a) Đánh giá tình hình triển khai, kết quả thực hiện công tác tuyên truyền, vận động nâng cao nhận thức cho cán bộ, giáo viên và người dân để phát huy vai trò trong quá trình thực hiện chỉ tiêu về giáo dục trên địa bàn

Căn cứ Quyết định số 712/QĐ-UBND ngày 04/7/2022 của Uỷ ban nhân dân (UBND) tỉnh Quảng Ngãi về việc Ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia (CTMTQG) xây dựng nông thôn mới (NTM) trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025; Sở Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) tỉnh Quảng Ngãi đã triển khai nội dung CTMTQG xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025 đến các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; trong đó, huy động các cơ sở giáo dục tích cực đổi mới phương pháp giảng dạy, đổi mới kiểm tra đánh giá theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh và tăng cường trang bị cơ sở vật chất, thiết bị dạy học đạt các mức độ của trường đạt chuẩn quốc gia gắn với thực hiện CTMTQG xây dựng NTM; nhằm tuyên truyền nâng cao nhận thức cho cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên trong các cơ sở giáo dục về mục tiêu của việc thực hiện CTMTQG xây dựng NTM trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

b) Kết quả triển khai thực hiện Phong trào thi đua "Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới" thuộc lĩnh vực giáo dục

Công tác tổ chức, triển khai thực hiện phong trào thi đua "Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới" thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo đã được thực hiện khẩn trương, đồng bộ, nghiêm túc từ Sở GDĐT đến các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

c) Đánh giá hiệu quả công tác tuyên truyền, vận động đối với việc triển khai thực hiện các tiêu chí về giáo dục

Công tác tuyên truyền giúp nâng cao nhận thức của cán bộ, công chức, viên chức và Nhân dân về ý nghĩa, tầm quan trọng của Chương trình xây dựng nông thôn mới, tạo sự thống nhất trong nhận thức và hành động, sự đồng thuận trong xã hội, phát huy tính năng động, sáng tạo, chủ động khắc phục khó khăn, thực hiện thắng lợi nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025.

d) Những thuận lợi, khó khăn, nguyên nhân

- Thuận lợi

+ UBND tỉnh đã kịp thời kiện toàn Ban Chỉ đạo các CTMTQG tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025, ban hành các văn bản chỉ đạo, đôn đốc đẩy mạnh thực hiện Chương trình theo kế hoạch hàng năm, tạo điều kiện cho các cơ sở giáo dục xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện để đạt mục tiêu đề ra;

+ Việc hưởng ứng về thực hiện CTMTQG xây dựng NTM gắn với phát triển giáo dục của đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên trong các cơ sở giáo dục khá tích cực và tâm huyết, không ngại khó khăn để huy động, duy trì số lượng học sinh và thực hiện tốt các hoạt động giáo dục của các cấp học. Tỷ lệ giáo viên trên chuẩn, giáo viên dạy giỏi các cấp học ngày càng tăng. Chất lượng và hiệu quả giáo dục ở các cấp học ổn định, được củng cố và phát triển toàn diện; bên cạnh, còn có sự ủng hộ của cha mẹ học sinh, cộng đồng và hệ thống chính trị của các địa phương.

+ Các chính sách ưu tiên cho ngành GDĐT của Đảng và Nhà nước tiếp tục được thực hiện đầy đủ, kịp thời đã động viên và tạo động lực cho đội ngũ cán bộ, giáo viên hoàn thành tốt nhiệm vụ.

- Khó khăn

+ Cơ sở vật chất, thiết bị dạy học yêu cầu tương đối cao của Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT so với nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước được phân bổ hàng năm cho các cơ sở giáo dục; bên cạnh, việc tham mưu bố trí quỹ đất dành cho các cơ sở giáo dục theo hướng đạt chuẩn quốc gia của một số địa phương chưa đúng theo tinh thần Nghị định số 127/2018/NĐ-CP ngày 21/9/2018 của Chính phủ;

+ Nguồn kinh phí tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị dạy học của các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn, cơ bản từ nguồn ngân sách nhà nước và việc huy động xã hội hóa của các cơ sở giáo dục; tuy nhiên, việc phân bổ kinh phí từ ngân sách nhà nước cho việc tăng cường cơ sở vật chất các cơ sở giáo dục không đủ chi phí xây dựng các khối công trình giáo dục theo Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT.

2. Công tác chỉ đạo thực hiện Chương trình

a) Việc ban hành văn bản hướng dẫn, chỉ đạo và cơ chế chính sách liên quan đến lĩnh vực giáo dục, cụ thể:

- Quyết định số 712/QĐ-UBND ngày 04/7/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc Ban hành Kế hoạch thực hiện CTMTQG xây dựng NTM trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025;

- Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND ngày 11/11/2022 HĐND tỉnh Quảng Ngãi về một số nội dung chi tiết kinh phí sự nghiệp thực hiện các Chương trình MTQG trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

- Quyết định số 1407/QĐ-UBND ngày 13/10/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành thiết kế mẫu, thiết kế điển hình đối với các công trình: Trường học mầm non, mẫu giáo, NVH thôn, bản, chợ nông thôn, các công trình đường giao thông và công trình kiên cố hóa kênh mương loại III trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

- Kế hoạch số 15/KH-SGDĐT ngày 10/01/2023 của Sở GDĐT về việc thực hiện CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023;

- Công văn số 2020/SGDĐT-GDTrH ngày 07/11/2022 của Sở GDĐT về việc hướng dẫn thực hiện các tiêu chí lĩnh vực giáo dục và đào tạo thuộc CTMTQG xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025;

- Công văn số 409/SGDĐT-GDTrH ngày 10/3/2023 của Sở GDĐT hướng dẫn thực hiện các tiêu chí nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu đối với lĩnh vực giáo dục và đào tạo;

- Công văn số 3551/UBND-KTN ngày 27/7/2023 của UBND tỉnh về việc tiếp tục đẩy mạnh quy hoạch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới gắn với quá trình đô thị hóa giai đoạn 2021-2025;

- Công văn số 4090/UBND-KTN ngày 23/8/2023 của UBND tỉnh về việc giới thiệu mô hình hay và đề xuất sáng kiến triển khai hiệu quả Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới;

- Công văn số 1857/SGDĐT-GDTrH ngày 11/9/2023 của Sở GDĐT về việc giới thiệu mô hình hay và đề xuất sáng kiến triển khai hiệu quả Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới;

- Quyết định số 433/QĐ-UBND ngày 06/6/2024 của UBND tỉnh về việc sửa đổi một số tiêu chí, chỉ tiêu của Bộ tiêu chí xã nông thôn mới, Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao, Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới và Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025; bổ sung tiêu chí huyện nông thôn mới đặc thù, không có đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2021-2025 áp dụng trên địa bàn tỉnh;

- Công văn số 1361/SGDĐT-GDTrH ngày 14/6/2024 của Sở GDĐT về việc hướng dẫn sửa đổi, cụ thể hoá một số tiêu chí giáo dục.

Những văn bản chỉ đạo, hướng dẫn khá cụ thể, tạo điều kiện cho các cơ sở giáo dục hưởng ứng và tổ chức thực hiện tiêu chí giáo dục trong CTMTQG xây dựng NTM.

b) Chỉ đạo thực hiện tiêu chí giáo dục ở địa phương

- Những thuận lợi trong công tác chỉ đạo, điều hành:

+ Hệ thống văn bản chỉ đạo đã điều chỉnh đến tất cả những chỉ số, tiêu chí về trường học; giáo dục và đào tạo. Yêu cầu các chỉ số trong Bộ tiêu chí, các cơ sở giáo dục phấn đấu đạt được;

+ Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên trong các cơ sở giáo dục hưởng ứng nhiệt tình, có đề ra chỉ tiêu phấn đấu hàng năm.

- Những hạn chế, tồn tại cơ bản và nguyên nhân:

+ Hạn chế: Việc đầu tư cơ sở vật chất cho ngành giáo dục tuy đã được các cấp quan tâm nhưng cũng chưa đáp ứng kịp yêu cầu nhất là theo quy định mới về tiêu chuẩn cơ sở vật chất và thiết bị của trường đạt chuẩn quốc gia theo Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT của Bộ trưởng Bộ GDĐT ban hành Quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học.

+ Nguyên nhân: Quỹ đất dành cho giáo dục chưa đủ và kinh phí mua sắm thiết bị hàng năm phân bổ cho các cơ sở giáo dục còn hạn chế.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Phát triển hạ tầng, kinh tế xã hội

Kết quả chung về xây dựng cơ sở vật chất trường học (Theo tiêu chí Trường học):

Từ đầu năm 2024, UBND các huyện, thị xã, thành phố đã đầu tư kinh phí để xây mới, nâng cấp, sửa chữa phòng học, nhà vệ sinh, thư viện, nhà hiệu bộ, nhà đa năng, tường rào, cổng trường, sân trường, phòng học bộ môn,... Từ nguồn ngân sách tỉnh, ngân sách huyện, CTMTQG xây dựng NTM, CTMTQG giảm nghèo bền vững, CTMTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi.

2. Nâng cao chất lượng giáo dục

Kết quả về nâng cao chất lượng, phát triển giáo dục ở nông thôn (Theo tiêu chí giáo dục và đào tạo):

- Kết quả phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 05 tuổi: Toàn tỉnh có 173/173 xã, phường, thị trấn duy trì đạt chuẩn PCGDMNTNT. UBND tỉnh

ban hành quyết định công nhận 13/13 huyện, thị xã, thành phố duy trì đạt chuẩn PCGDMNTNT; tỉnh duy trì chuẩn PCGDMNTNT.

- Kết quả phổ cập giáo dục tiểu học: 13/13 huyện, thị xã, thành phố duy trì chuẩn về PCGD dục tiểu học. UBND tỉnh ban hành quyết định công nhận: 02/13 huyện, thị xã, thành phố đạt chuẩn PCGD tiểu học mức độ 2, 11/13 huyện, thị xã, thành phố đạt chuẩn PCGD mức độ 3; tỉnh đạt mức PCGD tiểu học mức độ 2.

- Kết quả phổ cập giáo dục trung học cơ sở: 13/13 huyện, thị xã, thành phố duy trì chuẩn về phổ cập giáo dục trung học cơ sở. UBND tỉnh ban hành quyết định công nhận: 01/13 huyện, thị xã, thành phố đạt PCGD trung học cơ sở mức độ 1; 10/13 huyện, thị xã, thành phố đạt mức độ 2; 02/13 huyện đạt mức độ 3; tỉnh đạt chuẩn PCGD trung học cơ sở mức độ 1.

- Kết quả xóa mù chữ, chống tái mù chữ: 13/13 huyện, thị xã, thành phố đạt chuẩn về xóa mù chữ. UBND tỉnh ban hành quyết định công nhận: 04/13 huyện, thị xã, thành phố đạt mức độ 1, 09/13 huyện, thị xã, thành phố đạt mức độ 2; tỉnh đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 1.

- Kiểm định chất lượng giáo dục, công nhận trường đạt chuẩn quốc gia (Trường THPT, Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên): 02 trường THPT đạt KĐCLGD cấp độ 2 và đạt chuẩn quốc gia mức độ 1, 01 Trung tâm GDNN-GDTX đạt KĐCLGD cấp độ 1.

Trung tâm GDNN-GDTX trong những năm qua không được chú trọng đầu tư về cơ sở vật chất, hiện tại số phòng học không đủ với xu hướng học sinh ngày càng đông, thiếu các phòng chức năng để thực hiện việc dạy và học theo chương trình GDPT 2018. Do đó hầu hết các trung tâm GDNN-GDTX không đạt KĐCLGD theo hướng dẫn tại Công văn số 5647/BGDĐT-QLCL ngày 27/10/2022 của Bộ GDĐT về việc hướng dẫn thực hiện việc KĐCLGD đối với Trung tâm GDNN-GDTX.

3. Kết quả huy động, phân bổ và sử dụng các nguồn lực

a) Kết quả huy động, thực hiện các nguồn lực để thực hiện Chương trình, phân theo các nguồn:

Nguồn kinh phí chi cho xây dựng, sửa chữa cơ sở vật chất, thiết bị dạy học ở các cơ sở giáo dục công lập cơ bản là được phân bổ từ ngân sách nhà nước và một số ít huy động từ nguồn xã hội hóa.

(*Bổ sung số liệu theo Phụ lục 3 kèm theo*)

b) Đánh giá chung về công tác huy động, quản lý và sử dụng nguồn lực; những thuận lợi, khó khăn; nguyên nhân.

Nguồn kinh phí được phân bổ từ ngân sách nhà nước và huy động từ xã hội hóa giáo dục, các trường học chi đúng mục đích, có hiệu quả.

4. Kết quả thực hiện tiêu chí về giáo dục

- Số xã đạt tiêu chí Trường học;

- Số xã đạt tiêu chí Giáo dục và đào tạo;

- Số xã đạt 2 tiêu chí Trường học, Giáo dục và đào tạo;

- Số xã đạt tiêu chí Giáo dục (Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao);

- Số huyện đạt tiêu chí Giáo dục (Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới và huyện nông thôn mới nâng cao).

(*Bổ sung số liệu theo Phụ lục 4 kèm theo*)

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Những kết quả nổi bật đã đạt được

- Các cơ sở giáo dục đạt cơ sở vật chất mức độ 1 theo Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT gồm: Mầm non có 120/206, tỷ lệ 58,25%; Tiểu học có 132/150 trường, tỷ lệ 88%; Trung học cơ sở có 116/128 trường, tỷ lệ 90,62%; TH - THCS có 21/53 trường, tỷ lệ 39,62%; THPT có 27/39 trường, tỷ lệ 69,23%. trong đó, có 13 trường mầm non, 02 trường tiểu học, 01 trường THCS, 01 trường THPT được công nhận cơ sở vật chất đạt mức 2.

- Công tác phổ cập giáo dục có chiều hướng tăng hàng năm.

2. Những hạn chế, tồn tại chủ yếu và nguyên nhân

- Tiến độ triển khai, thực hiện các tiêu chí về lĩnh vực giáo dục của Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao tại các trường học vẫn còn chậm; đầu tư cơ sở vật chất cho ngành giáo dục chưa đáp ứng kịp yêu cầu nhất là theo quy định mới về tiêu chuẩn cơ sở vật chất và thiết bị của trường đạt chuẩn quốc gia theo Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT của Bộ GDĐT Ban hành Quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học.

- Một số địa phương thiếu diện tích đất để xây dựng khu giáo dục thể chất và các khối công trình giáo dục khác.

Phần thứ hai
PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ 6 THÁNG CUỐI NĂM/NĂM 2024

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

- Đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của BCH TW Đảng khóa XI về "đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế". Chuẩn bị mọi điều

kiện về cơ sở vật chất, thiết bị giáo dục, đội ngũ cán bộ quản lý (CBQL), giáo viên để thực hiện Chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới.

- Hoàn thành chỉ tiêu xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia, duy trì, giữ chuẩn và nâng chuẩn mức 2 ở những trường đủ điều kiện. Tăng cường bồi dưỡng kiến thức quản lý, lý luận chính trị, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho CBQL, giáo viên bằng nhiều hình thức.

- Củng cố, giữ vững tiêu chí trường học, tiêu chí giáo dục và đào tạo đối với các xã nông thôn mới và hoàn thiện tiêu chí giáo dục trong Bộ tiêu chí xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao; quy định xã nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2021-2025 áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, đối với xã đăng ký về đích nông thôn mới nâng cao đến năm 2024.

2. Mục tiêu cụ thể

- Số xã đạt tiêu chí Trường học: 113 xã;

- Số xã đạt tiêu chí Giáo dục và đào tạo: 110 xã;

- Số xã đạt 2 tiêu chí Trường học, Giáo dục và đào tạo: 108 xã;

- Số xã đạt tiêu chí Giáo dục (Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao): 17 xã;

- Số huyện đạt tiêu chí Giáo dục (Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới): 04 huyện, thành phố.

II. CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Dự kiến những nhiệm vụ trọng tâm cần tập trung thực hiện

- Tiếp tục chỉ đạo các cơ sở giáo dục đổi mới phương pháp dạy học, đổi mới kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực để nâng cao tỷ lệ phổ cập giáo dục, nhằm đáp ứng tiêu chí giáo dục trong Bộ tiêu chí xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao; quy định xã nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2021-2025 áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

- Triển khai hoàn thiện các thủ tục đầu tư cơ sở vật chất, triển khai hiệu quả đúng tiến độ các dự án đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025; tập trung đẩy nhanh tiến độ mua sắm thiết bị và sửa chữa cơ sở vật chất từ nguồn kinh phí thường xuyên hằng năm.

- Chỉ đạo các cơ quan đơn vị, địa phương rà soát, đánh giá tiêu chí về Trường học, về Giáo dục và đào tạo, tổng hợp tham mưu đề xuất nguồn lực đầu tư tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học đảm bảo quy định về tiêu chí nông thôn mới thuộc lĩnh vực giáo dục.

2. Đề xuất giải pháp để đẩy nhanh tiến độ, nâng cao hiệu quả triển khai Chương trình

- Chú trọng chỉ đạo công tác tuyên truyền, hướng dẫn, tập huấn nâng cao năng lực cán bộ làm công tác xây dựng NTM cấp huyện và cấp xã, thành viên các Ban Phát triển thôn; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác quản lý, điều hành, thực hiện Chương trình gắn với tiến trình chuyển đổi số trong nông nghiệp và phát triển nông thôn.

- Rà soát, quy hoạch, hoàn thiện hồ sơ đất ở tất cả các đơn vị trường học; mở rộng diện tích đất tại các trường Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở nhằm đảm bảo tiêu chuẩn về tỷ lệ diện tích theo quy định.

- Tiếp tục huy động các nguồn lực để thực hiện Chương trình, lồng ghép các nguồn vốn của các chương trình, dự án khác với nguồn vốn thuộc CTMTQG xây dựng NTM để đầu tư cơ sở vật chất cho các cơ sở giáo dục; thực hiện các danh mục đầu tư công theo kế hoạch giai đoạn 2021-2025.

III. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Tổng mức vốn: 717.348.000.000 đồng.

2. Cơ cấu nguồn lực

a) Ngân sách nhà nước: 639.236.000.000 đồng;

b) Vốn đầu tư, vốn sự nghiệp: 33.739.000.000 đồng;

c) Vốn tín dụng: 15.200.000.000 đồng;

d) Vốn doanh nghiệp: 20.500.000.000 đồng;

e) Vốn huy động từ người dân và cộng đồng: 8.673.000.000 đồng.

3. Dự kiến kế hoạch vốn theo các nội dung thực hiện

Triển khai hoàn thiện các thủ tục đầu tư cơ sở vật chất, triển khai hiệu quả đúng tiến độ các dự án đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025; tập trung đẩy nhanh tiến độ mua sắm thiết bị và sửa chữa cơ sở vật chất từ nguồn kinh phí thường xuyên hằng năm.

IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ: Không.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Phước Hiền

Nơi nhận:
- Như trên;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: Giáo dục và Đào tạo, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- VPUB: CVP, PCVP, KGVX, KTTH;
- Cổng TTĐT tỉnh:
- Lưu: VT, KTN(tnh365).

Phụ lục 1:

CÁC VĂN BẢN HƯỚNG DẪN, CHỈ ĐẠO VÀ CƠ CHẾ CHÍNH SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG BAN HÀNH ĐỂ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Tính đến thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2024)

(Kèm theo Báo cáo số 159 /BC-UBND ngày 19 /7/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Loại văn bản	Số, ngày, tháng ban hành	Trích yếu	Mục tiêu	Nội dung chủ yếu của cơ chế chính sách	Đơn vị ban hành	Ghi chú
I	**Văn bản hướng dẫn, chỉ đạo, điều hành**						
1	Nghị quyết	Số 07/2023/NQ-HĐND ngày 15/3/2023	Về việc ban hành Quy định cơ chế lồng ghép các nguồn vốn và huy động nguồn lực thực hiện các CTMTQG giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.	Thực hiện các CTMTQG giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.		HĐND tỉnh Quảng Ngãi	
2	Quyết định	Số 10/QĐ-UBND ngày 04/01/2023	Về việc ban hành Quy định quản lý, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước giao cho cộng đồng tự thực hiện xây dựng công trình theo định mức hỗ trợ (bằng hiện vật hoặc bằng tiền) thuộc các CTMTQG trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.			UBND tỉnh Quảng Ngãi	
3	Kế hoạch	Số 55/KH-UBND ngày 13/3/2023	Về việc tổ chức thực hiện một số nhiệm vụ trọng tâm thuộc Chương trình chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới, hướng tới nông thôn mới thông minh giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.			UBND tỉnh Quảng Ngãi	
4	Kế hoạch	Số 27/KH-UBND ngày 17/02/2023	Về việc triển khai Chương trình khoa học và công nghệ phục vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.			UBND tỉnh Quảng Ngãi	

TT	Loại văn bản	Số, ngày, tháng ban hành	Trích yếu	Mục tiêu	Nội dung chủ yếu của cơ chế chính sách	Đơn vị ban hành	Ghi chú
5	Kế hoạch	Số 32/KH-UBND ngày 20/2/2023	Về việc triển khai Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.			UBND tỉnh Quảng Ngãi	
6	Kế hoạch	Số 94/KH-UBND ngày 27/4/2023	Về việc triển khai Chương trình tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.			UBND tỉnh Quảng Ngãi	
7	Công văn	Số 3551/UBND-KTN ngày 27/7/2023	Về việc tiếp tục đẩy mạnh quy hoạch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới gắn với quá trình đô thị hóa giai đoạn 2021-2025.			UBND tỉnh Quảng Ngãi	
8	Công văn	Số 4090/UBND-KTN ngày 23/8/2023	Về việc giới thiệu mô hình hay và đề xuất sáng kiến triển khai hiệu quả Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới.			UBND tỉnh Quảng Ngãi	
9	Quyết định	Số 433/QĐ-UBND ngày 06/6/2024	Về việc sửa đổi một số tiêu chí, chỉ tiêu của Bộ tiêu chí xã nông thôn mới, Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao, Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới và Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025; bổ sung tiêu chí huyện nông thôn mới đặc thù, không có đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2021-2025 áp dụng trên địa bàn tỉnh.			UBND tỉnh Quảng Ngãi	
II	**Văn bản hướng về cơ chế, chính sách liên quan đến lĩnh vực giáo dục**						
1	Công văn	Số 409/SGDĐT-GDTrH ngày 10/3/2023	Về việc hướng dẫn thực hiện các tiêu chí nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu đối với lĩnh vực giáo dục và đào tạo.	Thực hiện các CTMTQG giai đoạn 2021-		Sở GDĐT tỉnh Quảng Ngãi	

TT	Loại văn bản	Số, ngày, tháng ban hành	Trích yếu	Mục tiêu	Nội dung chủ yếu của cơ chế chính sách	Đơn vị ban hành	Ghi chú
2	Công văn	Số 1361/SGDĐT-GDTrH ngày 14/6/2024	Về việc hướng dẫn sửa đổi, cụ thể hoá một số tiêu chí giáo dục.	2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.		Sở GDĐT tỉnh Quảng Ngãi	

Phụ lục 2:

BỘ CHỈ SỐ THEO DÕI THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Báo cáo số 159 /BC-UBND ngày 19 /7/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Chỉ số			Đơn vị tính	Cuối năm 2020	Hàng năm					Mục tiêu đến năm 2025	Tần suất báo cáo	Trách nhiệm theo dõi báo cáo
						2021	2022	2023	2024	2025			
I	**CHỈ SỐ BÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG CỦA CHƯƠNG TRÌNH**												
1	Hạ tầng kinh tế xã hội	Cơ sở vật chất trường học	1.1. Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Trường học	%	59,87	60,93	58,94	57,23	64,86		75,50	6 tháng	Phòng GDĐT
			1.2. Tỷ lệ số trường mầm non đạt tiêu chuẩn CSVC mức độ 1	%	53,21	55,13	58,97	53,62	51,94		72,44		
			1.3. Tỷ lệ số trường mầm non đạt tiêu chuẩn CSVC mức độ 2	%	0	0,64	4,49	4,35	6,31		18,59		
			1.4. Tỷ lệ số trường tiểu học đạt tiêu chuẩn CSVC mức độ 1	%	72,73	77,69	85,12	86,09	86,67		85,12		
			1.5. Tỷ lệ số trường tiểu học đạt tiêu chuẩn CSVC mức độ 2	%	0	0	0	1,32	1,33		6,61		
			1.6. Tỷ lệ số trường THCS đạt tiêu chuẩn CSVC mức độ 1	%	78,50	84,11	86,92	89,15	89,84		87,85		
			1.7. Tỷ lệ số trường THCS đạt tiêu chuẩn CSVC mức độ 2	%	0	0	0	0,78	0,78		4,95		
			1.8. Tỷ lệ số trường PT có nhiều cấp học (cấp học cao	%	31,91	31,91	36,17	36,54	43,40		46,81		

TT	Chỉ số			Đơn vị tính	Cuối năm 2020	Hàng năm					Mục tiêu đến năm 2025	Tần suất báo cáo	Trách nhiệm theo dõi báo cáo
						2021	2022	2023	2024	2025			
			nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn CSVC mức độ 1										
			1.9. Tỷ lệ số trường PT có nhiều cấp học (cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn CSVC mức độ 2	%	0	0	0	0	0		0		
			1.10. Tỷ lệ trường THPT đạt tiêu chuẩn CSVC	%	55,26	56,41	58,97	69,23	69,23		71,79		
2	Nâng cao chất lượng giáo dục	Nâng cao chất lượng, phát triển giáo dục ở nông thôn	2.1. Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí GDĐT	%	50,74	65,42	68,25	61,27			69,36	Hàng năm	
			2.2. Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Giáo dục (Xã nông thôn mới nâng cao)	%				8,67			10,98		
			2.3. Tỷ lệ số huyện đạt tiêu chí Giáo dục	%	16,67	16,67	16,67	30,77			53,84		
			2.4. Tỷ lệ số huyện đạt tiêu chí Giáo dục (Huyện nông thôn mới nâng cao)	%									
			2.5. Tỷ lệ số xã đạt chuẩn phổ cập GDMN cho trẻ 05 tuổi	%	100,00	100,00	100,00	100,00			100		
			2.6. Tỷ lệ trẻ em 5 tuổi được phổ cập giáo dục mầm non	%	99,99	99,99	99,99	99,99			100		
			2.7. Tỷ lệ số xã đạt chuẩn phổ	%	23,1	8,67	4,04	2,89			2,50		

TT	Chỉ số	Đơn vị tính	Cuối năm 2020	Hàng năm					Mục tiêu đến năm 2025	Tần suất báo cáo	Trách nhiệm theo dõi báo cáo
				2021	2022	2023	2024	2025			
	cập giáo dục tiểu học cấp độ 2										
	2.8. Tỷ lệ số xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học cấp độ 3	%	76,9	90,75	95,3	97,10			97,50		
	2.9. Tỷ lệ trẻ 6 tuổi huy động được vào lớp 1	%	100	100	100	100			100		
	2.10. Tỷ lệ số xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS cấp độ 2	%	43,24	43,93	38,15	36,99			37,00		
	2.11. Tỷ lệ số xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS cấp độ 3	%	45,17	46,82	56,64	60,11			61,00		
	2.12. Tỷ lệ số xã đạt chuẩn xóa mù chữ cấp độ 2	%	80,77	82,65	86,12	91,90			92.25		
	2.13. Độ tuổi 15-60: Tỷ lệ biết chữ	%	93,54	98,23	98,15	95,10			97,25		
	2.14. Độ tuổi 15-35: Tỷ lệ biết chữ	%	97,55	99,03	99,32	96,60			99,34		
	2.15. Tỷ lệ số trường THPT đạt chuẩn quốc gia mức độ 1	%	58,97	65,80	65,10	66,67			69,23		
	2.16. Tỷ lệ số trường THPT đạt chuẩn quốc gia mức độ 2	%	0	0	0	2,56			2,56		
	2.17. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, giáo dục thường xuyên, trung cấp)	%	83,54	84,00	90,50	94,59			95,00		

TT	Chỉ số			Đơn vị tính	Cuối năm 2020	Hàng năm					Mục tiêu đến năm 2025	Tần suất báo cáo	Trách nhiệm theo dõi báo cáo
						2021	2022	2023	2024	2025			
II	**CHỈ SỐ THEO DÕI NGUỒN LỰC**												
1	Cơ cấu nguồn lực huy động	Thực hiện nội dung xây dựng đảm bảo CSVC trường học	Ngân sách Trung ương	Triệu đồng			23.025	20.300	17.910		316.061	6 tháng	
			Ngân sách địa phương		51.461	61.125	97.177	166.588	304.521		251.340		
			Ngân sách lồng ghép				97.466	9.525	86.126				
			Vốn tín dụng (nếu có)				98		15.000				
			Vốn doanh nghiệp (nếu có)				415		1.500				
			Vốn người dân và cộng đồng đóng góp				4.370		5.673				
		Thực hiện nội dung nâng cao chất lượng giáo dục	Ngân sách Trung ương	Triệu đồng					1.285				
			Ngân sách địa phương		222.607	207.210	212.685	384.319	263.138		268.798		
			Ngân sách lồng ghép										
			Vốn tín dụng (nếu có)										
			Vốn doanh nghiệp (nếu có)						460				
			Vốn người dân và cộng đồng đóng góp										

Phụ lục 3:

KẾT QUẢ HUY ĐỘNG VÀ THỰC HIỆN NGUỒN LỰC ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NTM 6 THÁNG ĐẦU NĂM/NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số 159 /BC-UBND ngày 19 /7/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Nội dung đầu tư	Kết quả 6 tháng đầu năm/năm 2024 (triệu đồng)									Kế hoạch 6 tháng cuối năm/năm 2024 (triệu đồng)									Ghi chú
		Tổng số (Triệu đồng)	Vốn đầu tư trực tiếp				Lồng ghép	Tín dụng	Doanh nghiệp	Dân góp	Tổng số	Vốn đầu tư trực tiếp				Lồng ghép	Tín dụng	Doanh nghiệp	Dân góp	
			Tổng số	NSTW		NSĐP						Tổng số	NSTW		NSĐP					
				ĐTPT	SN								ĐTPT	SN						
1	Xây dựng CSVC trường học	163.268	88.273	650		87.623	69.495	5.500			143.534	111.141	50.763	8.000	52.378	16.631	9.500	1.500	4.762	
2	Mua sắm thiết bị dạy học	10.550	1.550	595		955	9.000				28.039	28.039			28.039					
3	Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi																			
4	Phổ cập giáo dục tiểu học																			
5	Phổ cập giáo dục THCS																			
6	Xóa mù chữ và chống tái mù chữ	736	736	640		96														

Phụ lục 4:

KẾT QUẢ THỰC HIỆN TIÊU CHÍ QUỐC GIA NÔNG THÔN MỚI

(Kèm theo Báo cáo số 159 /BC-UBND ngày 19/7/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Mục tiêu	Kết quả đến 31/12/2022	Thực hiện 6 tháng cuối năm 2023	Kế hoạch 6 tháng đầu năm 2024	Ghi chú
I	**THỰC HIỆN BỘ TIÊU CHÍ CẤP XÃ**				
1	**Xã nông thôn mới**				
	Số xã đạt tiêu chí Trường học	106	108	110	
	Số xã đạt tiêu chí Giáo dục và đào tạo	107	108	110	
	Số xã đạt cả 2 tiêu chí Trường học, Giáo dục và đào tạo	100	103	107	
2	**Xã nông thôn mới nâng cao**				
	Số xã đạt tiêu chí Giáo dục	8	9	16	
II	**THỰC HIỆN BỘ TIÊU CHÍ CẤP HUYỆN**				
1	**Huyện nông thôn mới**				
	Số huyện đạt tiêu chí Giáo dục (Nội dung 5.3. Tỷ lệ trường THPT đạt chuẩn quốc gia, Nội dung 5.4 Trung tâm GDNN-GDTX đạt kiểm định chất lượng giáo dục)	3	3	4	
2	**Huyện nông thôn mới nâng cao**				
	Số huyện đạt tiêu chí Giáo dục (Nội dung 5.3. Tỷ lệ trường THPT đạt chuẩn quốc gia, Nội dung 5.4 Trung tâm GDNN-GDTX đạt kiểm định chất lượng giáo dục)				